

Số: /2026/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ
tại thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của
Chính phủ Nông nghiệp hữu cơ;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa
đổi, bổ sung bởi Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng
và canh tác;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số điều
của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về
Nông nghiệp hữu cơ;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng tại
Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định ban hành Quy
định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ tại thành phố Đà Nẵng.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về canh tác trên
vùng canh tác hữu cơ tại thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026 và thay
thế Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định về canh tác trên vùng
canh tác hữu cơ tại thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở:
Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBMTTQ và các đoàn thể thành phố;
- Chủ tịch và các Phó CT UBND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các Sở: NNMT, KH-CN, Tư pháp;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đà Nẵng;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, SNNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Nam Hưng

QUY ĐỊNH

Về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ tại thành phố Đà Nẵng
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định các hoạt động canh tác áp dụng trên các vùng canh tác hữu cơ để tạo ra các sản phẩm cây trồng hữu cơ tại thành phố Đà Nẵng; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.

2. Những quy định khác về canh tác hữu cơ không được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình hoặc nhóm hộ sản xuất sản phẩm cây trồng hữu cơ (gọi tắt là cơ sở); tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến canh tác hữu cơ trên vùng canh tác hữu cơ tại thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Canh tác hữu cơ là quá trình con người sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trang thiết bị, vật tư nông nghiệp và áp dụng quy trình sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ để tạo ra các sản phẩm cây trồng hữu cơ.

2. Vùng canh tác hữu cơ là vùng canh tác phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

3. Sản phẩm cây trồng hữu cơ là bộ phận thu hoạch của cây trồng nông nghiệp (không bao gồm cây cảnh), cây dược liệu, nấm ăn được sản xuất, chứng nhận và ghi nhãn phù hợp theo quy định tiêu chuẩn về nông nghiệp hữu cơ.

Điều 4. Nguyên tắc canh tác trên vùng canh tác hữu cơ

1. Canh tác hữu cơ trên vùng canh tác hữu cơ phải đảm bảo yêu cầu tại Điều 69 Luật Trồng trọt, trên cơ sở đáp ứng các nguyên tắc sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Điều 4 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ. Riêng đối với canh tác dược liệu hữu cơ dưới tán rừng, phải đảm bảo thêm nguyên tắc nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo quy định tại Điều 32a Nghị định số

156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ).

2. Vùng canh tác hữu cơ phải được phát triển, bảo vệ và xây dựng kết cấu hạ tầng phù hợp, bảo đảm không bị ô nhiễm hóa chất từ bên ngoài.

Chương II

QUY ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG CANH TÁC TRÊN VÙNG CANH TÁC HỮU CƠ

Điều 5. Quy định chung về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ

1. Quá trình canh tác hữu cơ phải tuân thủ theo đúng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ - Phần 2: Trồng trọt hữu cơ. Đối với canh tác lúa, chè, nấm, rau mầm, trồng trọt hữu cơ trong nhà màng và trong thùng chứa thì đáp ứng theo các Tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 11041-5:2018 - Phần 5: Gạo hữu cơ; TCVN 11041-6:2018 - Phần 6: Chè hữu cơ; TCVN 11041-11:2023 - Phần 11: Nấm hữu cơ; TCVN 11041-12:2023 - Phần 12: Rau mầm hữu cơ; TCVN 11041-13:2023 - Phần 13: Trồng trọt hữu cơ trong nhà màng và trong thùng chứa. Trường hợp xuất khẩu sản phẩm cây trồng hữu cơ thì áp dụng theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

2. Đối với canh tác dược liệu hữu cơ dưới tán rừng phải có Phương án nuôi trồng các loài dược liệu dưới tán rừng được duyệt theo quy định tại Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Điều 6. Khu vực sản xuất hữu cơ

1. Khu vực sản xuất hữu cơ phải thuộc vùng quy hoạch phát triển sản xuất trồng trọt của thành phố; được khoanh vùng, phải có vùng đệm hoặc hàng rào vật lý tách biệt với khu vực không sản xuất hữu cơ, cách xa khu vực môi trường bị ô nhiễm và khu tập kết, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện.

2. Cơ sở phải quy định vùng đệm cụ thể và dễ nhận diện. Chiều cao của cây trồng trong vùng đệm và chiều rộng cụ thể của vùng đệm phụ thuộc vào chiều cao của cây trồng trong khu vực sản xuất thông thường, nguồn gây ô nhiễm cần được xử lý, địa hình và điều kiện khí hậu địa phương.

3. Nếu có nguy cơ ô nhiễm từ bên ngoài do nguồn nước thì bên ngoài vùng đệm tạo một bờ đất hoặc rãnh thoát nước triệt để, nhằm tránh nước xâm lấn, ô nhiễm vào khu vực sản xuất hữu cơ.

4. Các cây trồng trong vùng đệm không được chứng nhận là sản phẩm hữu cơ.

Điều 7. Chuyển đổi sang canh tác hữu cơ

1. Canh tác hữu cơ phải thực hiện giai đoạn chuyển đổi từ canh tác không hữu cơ. Các hoạt động trong giai đoạn chuyển đổi phải tuân thủ các yêu cầu của canh tác theo tiêu chuẩn hữu cơ.

2. Giai đoạn chuyển đổi áp dụng trên một phần hoặc toàn bộ diện tích sản xuất phải ít nhất là:

a) Đối với cây hàng năm: 12 tháng cho đến khi gieo hạt hoặc trồng cây;

b) Đối với cây lâu năm: 18 tháng cho đến khi thu hoạch vụ đầu tiên.

Thời điểm bắt đầu chuyển đổi là ngày ghi nhận việc quản lý sản xuất hữu cơ trong hồ sơ hoặc ngày mà tổ chức chứng nhận chấp nhận đơn đăng ký.

3. Giai đoạn chuyển đổi có thể kéo dài trên cơ sở nhận diện và đánh giá các nguy cơ có liên quan. Cơ sở, tổ chức, cá nhân không được ghi nhãn liên quan đến hữu cơ đối với sản phẩm trong vòng 36 tháng sau khi sử dụng các chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

4. Giai đoạn chuyển đổi có thể được rút ngắn nếu có bằng chứng về việc không sử dụng các chất cấm làm vật tư, nguyên liệu đầu vào hoặc không thực hiện các hoạt động bị cấm. Thời gian chuyển đổi sau khi rút ngắn không được ít hơn 6 tháng.

5. Nếu không chuyển đổi đồng thời toàn bộ cơ sở thì phải chia diện tích sản xuất thành từng khu vực nhỏ trong đó có sự tách biệt giữa khu vực trồng trọt hữu cơ với khu vực không sản xuất hữu cơ. Cơ sở có thể mở rộng dần phạm vi trồng trọt hữu cơ bằng cách áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ ngay từ khi bắt đầu việc chuyển đổi trên các diện tích thích hợp.

Điều 8. Duy trì sản xuất hữu cơ

Cơ sở phải duy trì sản xuất hữu cơ liên tục. Không được chuyển đổi qua lại giữa khu vực sản xuất hữu cơ và khu vực không sản xuất hữu cơ, trừ khi có lý do thích hợp để chấm dứt sản xuất hữu cơ trên khu vực đã được chứng nhận hữu cơ và trong những trường hợp yêu cầu chuyển đổi được áp dụng.

Điều 9. Sản xuất song song và sản xuất riêng lẻ

Nếu thực hiện sản xuất hữu cơ và sản xuất không hữu cơ tại cùng một cơ sở thì các hoạt động sản xuất không hữu cơ không được gây ảnh hưởng đến sự toàn vẹn của khu vực sản xuất hữu cơ. Phải tách biệt khu vực sản xuất hữu cơ, sản phẩm hữu cơ với khu vực sản xuất không hữu cơ, sản phẩm không hữu cơ.

Điều 10. Quản lý hệ sinh thái và đa dạng sinh học

1. Trong sản xuất hữu cơ, không thực hiện các hoạt động có tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

2. Sản xuất hữu cơ duy trì và tăng cường đa dạng sinh học tại khu vực sản xuất bằng cách:

a) Áp dụng đa dạng cây trồng bằng phương thức luân canh, xen canh đối với cây hàng năm; trồng xen nhiều loài cây trồng đối với cây lâu năm; trồng cây

che phủ đất (cây phân xanh) đối với cây hàng năm và cây lâu năm; quản lý mùa vụ tổng hợp;

b) Trồng cây vùng đệm, trồng cây ký chủ của sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch, trồng cây sử dụng làm thuốc diệt sinh vật gây hại, các cây trồng khác ngoài cây trồng sản xuất hữu cơ trong khu vực sản xuất;

c) Giữ lại trong khu vực sản xuất một số diện tích tự nhiên hoặc nhân tạo làm môi trường sống cho các loài động vật, thực vật. Diện tích này bao gồm: kênh rạch, ao hồ tự nhiên, khu vực có cây mọc tự nhiên, rừng, vườn quả hỗn hợp, cây trồng vùng đệm, cây ký chủ, cây xua đuổi côn trùng, cây trồng khác ngoài cây trồng sản xuất hữu cơ.

Điều 11. Lựa chọn loài và giống cây trồng

Lựa chọn loài và giống cây trồng đưa vào sản xuất hữu cơ có khả năng thích nghi với điều kiện sinh thái của địa phương, chống chịu sinh vật gây hại và đảm bảo duy trì chất lượng giống cây trồng trong quá trình sản xuất. Hạt giống và vật liệu nhân giống vô tính (cành dùng để giâm hoặc chiết, mắt ghép, mô nuôi cấy...) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Không sử dụng hạt giống và vật liệu nhân giống từ cây trồng biến đổi gen.
2. Ưu tiên sử dụng giống cây trồng được sản xuất hữu cơ (giống hữu cơ).
3. Nếu không có sẵn giống hữu cơ thì sử dụng giống thu được từ giống cây trồng thông thường sau khi canh tác theo phương thức sản xuất hữu cơ ít nhất một vụ sản xuất (một thế hệ/vòng đời) đối với cây hàng năm hoặc ít nhất hai vụ thu hoạch đối với cây lâu năm.
4. Khuyến khích sử dụng giống cây trồng bản địa. Nếu không có giống bản địa thì sử dụng giống thuộc danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh, có nguồn gốc rõ ràng.
5. Sử dụng giống cây trồng không qua xử lý hoặc chỉ xử lý bằng phương pháp vật lý, cơ học, sinh học. Nếu phải sử dụng giống được xử lý bằng hóa chất thì các chất đó phải nằm trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ. Trong trường hợp bắt buộc phải sử dụng giống được xử lý bằng hóa chất không nằm trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ thì phải loại bỏ các chất đó khỏi giống cây trồng trước khi sử dụng.

Điều 12. Quản lý đất

1. Đất canh tác trong vùng canh tác hữu cơ phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng và dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất theo quy định.

2. Độ phì và hoạt tính sinh học của đất cần được duy trì hoặc tăng cường khi thích hợp, bằng cách:

a) Trồng các loại cây họ Đậu, cây phân xanh và các loài thực vật có rễ đâm sâu theo chu kì luân canh thích hợp;

b) Đưa vào đất các vật liệu hữu cơ, có thể ủ hoặc không ủ, bao gồm cả các chế phẩm sinh học từ bột xương, phân chuồng hoặc phân xanh;

3. Khi không có khả năng cung cấp đủ dinh dưỡng cho cây trồng hoặc không ổn định được đất đai theo các phương pháp nêu trên, hoặc trong trường hợp không có đủ phân bón từ canh tác hữu cơ thì có thể sử dụng các chất được quy định trong danh mục phân bón và chất ổn định đất được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ (Bảng A.1 Phụ lục A của TCVN 11041-2:2017).

4. Không đốt các thảm thực vật, tàn dư cây trồng trong quá trình làm đất trừ trường hợp tàn dư cây trồng bị sinh vật gây hại phải thu gom, tiêu hủy.

5. Áp dụng các biện pháp canh tác nhằm chống thoái hóa đất, xói mòn đất, xâm nhập mặn và các rủi ro liên quan khác gây mất đất, thoái hóa đất và ô nhiễm đất.

6. Đối với việc trồng nấm, giá thể phải làm từ vật liệu là sản phẩm hữu cơ hoặc các vật liệu tự nhiên không được xử lý bằng hóa chất, ví dụ: than bùn, gỗ có nguồn gốc hợp pháp, đất, các sản phẩm khoáng.

Điều 13. Quản lý nước

1. Nước sử dụng trong vùng canh tác hữu cơ phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và chất lượng nước dưới đất theo quy định.

2. Nguồn nước sử dụng trong canh tác hữu cơ cần được sử dụng hợp lý theo nhu cầu của cây trồng và tránh lãng phí.

3. Phải bảo vệ nguồn nước để tránh bị ô nhiễm; có biện pháp ngăn chặn nước tưới thừa và nước mưa chảy trực tiếp từ khu vực sản xuất thông thường, khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ sang khu vực sản xuất hữu cơ.

Điều 14. Quản lý phân bón

1. Sản xuất hữu cơ chỉ sử dụng các loại phân khoáng thiên nhiên và chỉ để bổ sung cho các phương pháp sinh học để tăng độ phì của đất (phân xanh và phân ủ (compost)...).

2. Sản xuất hữu cơ không sử dụng

a) Phân bón tổng hợp;

b) Phân bón hòa tan bằng phương pháp hóa học (các superphosphat).

3. Sản xuất hữu cơ không sử dụng phân bắc đối với cây trồng dùng làm thực phẩm.

4. Các sản phẩm phụ từ chăn nuôi (phân chuồng từ bãi chứa trong trang trại) có thể dùng để bón cho cây trồng. Khuyến khích sử dụng phân chuồng từ cơ sở chăn nuôi hữu cơ.

5. Để làm hoai mục phân ủ, có thể dùng các vi sinh vật thích hợp hoặc các chế phẩm có nguồn gốc thực vật.

Điều 15. Quản lý sinh vật gây hại

Cơ sở phải có các biện pháp ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật gây hại (vi sinh vật gây bệnh, côn trùng gây hại, cỏ dại), có thể sử dụng các biện pháp sau:

1. Thực hiện luân canh cây trồng, quản lý dinh dưỡng đối với đất và cây trồng.
2. Vệ sinh để loại bỏ các mầm bệnh, hạt cỏ dại và môi trường sống cho sinh vật gây hại.

3. Sử dụng loài, giống cây trồng có khả năng kháng các loài sinh vật gây hại phổ biến và thích nghi với môi trường.

4. Kiểm soát sinh vật gây hại, có thể sử dụng các biện pháp sau đây:

a) Bảo vệ các loài thiên địch của sinh vật gây hại qua việc tạo môi trường sống thuận lợi (làm hàng rào, địa điểm làm tổ, các vùng sinh thái đệm để duy trì thảm thực vật ban đầu cho các loài côn trùng ăn sinh vật gây hại);

b) Phóng thích các loài thiên địch, bao gồm cả các loài côn trùng ăn thịt và các loài ký sinh;

c) Trồng cây xua đuổi sinh vật gây hại, cây dẫn dụ thiên địch;

d) Dùng bẫy, rào chắn, ánh sáng, nhiệt độ và tiếng động;

5. Đối với cỏ dại, có thể sử dụng các biện pháp kiểm soát sau đây:

a) Cắt tỉa;

b) Làm cỏ bằng tay;

c) Canh tác bằng cơ giới (cày xới đất);

d) Đốt cỏ dại với điều kiện không ảnh hưởng đến hệ sinh thái của đất;

đ) Che phủ bằng các vật liệu tự nhiên hoặc các vật liệu khác có thể phân hủy sinh học hoàn toàn;

e) Che phủ bằng chất dẻo hoặc các vật liệu tổng hợp khác. Các vật liệu này phải được thu gom ra khỏi khu vực trồng trọt vào cuối mùa vụ.

6. Đối với dịch bệnh, có thể sử dụng các biện pháp kiểm soát sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp ngăn chặn sự lây lan của các sinh vật gây bệnh;

b) Sử dụng các chất có nguồn gốc thực vật, chất khoáng hoặc chế phẩm sinh học không chứa các chất tổng hợp.

Trong trường hợp có khả năng gây hại nghiêm trọng đến cây trồng và ở nơi mà các biện pháp nêu trên không đủ hiệu quả thì có thể sử dụng các chất nêu trong Bảng A.2 Phụ lục A của Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11041-2:2017.

Điều 16. Kiểm soát ô nhiễm

1. Trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu sử dụng trong quá trình trồng trọt hữu cơ được vệ sinh sạch sẽ trước khi sử dụng. Các thiết bị phòng trừ sinh vật gây

hại đã được sử dụng trong sản xuất thông thường không được sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

2. Khuyến khích sử dụng các vật liệu che phủ đất tự phân hủy, vật liệu thân thiện với môi trường.

3. Nơi bảo quản, xử lý phân bón, tàn dư thực vật và nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật, dụng cụ pha bình bơm phải được che mưa, che nắng, cách ly với khu vực sản xuất, khu vực chứa sản phẩm và nguồn nước tưới.

4. Giống cây trồng và vật tư đầu vào trong canh tác hữu cơ phải đảm bảo theo quy định tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

Điều 17. Các công nghệ không thích hợp

1. Không được sử dụng các công nghệ có hại cho sản xuất hữu cơ.

2. Không sử dụng mọi sản phẩm, vật tư, nguyên liệu có nguồn gốc GMO ở tất cả các giai đoạn sản xuất hữu cơ.

3. Không sử dụng bức xạ ion hóa (chiếu xạ) để kiểm soát sinh vật gây hại.

Điều 18. Các chất được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ

Yêu cầu cụ thể và danh mục các chất được phép sử dụng trong trồng trọt hữu cơ được nêu trong Phụ lục A của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017.

Điều 19. Kế hoạch sản xuất hữu cơ

Cơ sở phải thiết lập kế hoạch sản xuất hữu cơ đối với các hoạt động sản xuất, sơ chế, chế biến. Kế hoạch sản xuất hữu cơ phải bao gồm:

1. Bản mô tả các biện pháp thực hành và các quy trình phải thực hiện, bao gồm cả tần suất thực hiện.

2. Danh sách vật tư, nguyên liệu đầu vào, bao gồm thông tin về thành phần, nguồn cung cấp, địa điểm sử dụng và tài liệu kèm theo, nếu có.

3. Bản mô tả các biện pháp thực hành và các quy trình giám sát cần thực hiện, bao gồm cả tần suất thực hiện, để xác minh rằng kế hoạch sản xuất hữu cơ được thực hiện có hiệu quả.

4. Bản mô tả hệ thống hồ sơ lưu trữ được thực hiện để đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn hữu cơ.

5. Bản mô tả các biện pháp thực hành và các rào cản vật lý được thiết lập để phân tách sản phẩm hữu cơ và sản phẩm không hữu cơ và để ngăn ngừa sự tiếp xúc của quá trình sản xuất hữu cơ và sản phẩm hữu cơ với các chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

6. Các thông tin bổ sung cần thiết nhằm tuân thủ các quy định có liên quan.

Điều 20. Ghi chép, lưu giữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm

Việc lưu giữ hồ sơ nhằm đảm bảo truy xuất được tính toàn vẹn trong toàn bộ hoạt động sản xuất hữu cơ và khả năng thu hồi sản phẩm bằng cách theo dõi dữ liệu sản xuất (dữ liệu về vật tư, nguyên liệu đầu vào...) và nhật ký sản xuất.

1. Mỗi điểm sản xuất riêng biệt được nhận diện bằng tên hoặc mã hiệu. Tên hoặc mã hiệu được đặt tại điểm sản xuất và được ghi lại trên bản đồ. Tên hoặc mã hiệu của địa điểm được lưu giữ lại trên tất cả các tài liệu và hồ sơ liên quan đến địa điểm đó.

2. Cơ sở phải duy trì hồ sơ về việc mua hàng, kiểm kê hàng tồn kho của tất cả các vật tư, nguyên liệu đầu vào sử dụng cho sản xuất, sơ chế.

3. Tài liệu, hồ sơ phải nhận diện rõ nguồn gốc, quá trình vận chuyển, sử dụng và kiểm kê các vật tư, nguyên liệu đầu vào không hữu cơ ở tất cả các khâu sản xuất, sơ chế.

4. Hồ sơ, tài liệu và cơ sở dữ liệu phải cho phép truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm hữu cơ tại bất cứ thời điểm nào.

5. Các hồ sơ nói trên (bao gồm cả các hồ sơ liên quan đến việc sử dụng nhà thầu phụ) phải được lưu trữ trong ít nhất 5 năm.

Điều 21. Thu gom, xử lý, sử dụng chất thải và phụ phẩm cây trồng

Thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ tại thành phố; các quy định về nông nghiệp hữu cơ, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Trung ương và của thành phố.

2. Tổ chức tập huấn, chuyển giao kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp hữu cơ để nhân dân mở rộng sản xuất.

3. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức rà soát, kiểm tra vùng canh tác hữu cơ; tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố xác định và thông báo rộng rãi các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

4. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn thành phố.

5. Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, sử dụng đất sản xuất nông nghiệp; bảo vệ môi trường trong canh tác hữu cơ theo quy định.

6. Theo dõi, tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; báo cáo Ủy ban nhân dân xem xét, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Quy định cho phù hợp với tình hình thực tế, đúng quy định.

Điều 23. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Hỗ trợ triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thiết bị mới trong canh tác hữu cơ, sản xuất trồng trọt hữu cơ.

2. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức phổ biến, triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và quy chuẩn kỹ thuật liên quan trên địa bàn.

Điều 24. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc tuyên truyền, phổ biến các quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn; phổ biến các quy định về nông nghiệp hữu cơ, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Trung ương và của thành phố; hướng dẫn, đôn đốc nhân dân thực hiện các quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn.

2. Phối hợp với các đơn vị liên quan giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư liên kết với các cơ sở, tổ chức, cá nhân trên vùng canh tác hữu cơ của địa phương đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

3. Phối hợp kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn thành phố.

Điều 25. Cơ sở, tổ chức, cá nhân canh tác trên vùng canh tác hữu cơ tại thành phố Đà Nẵng

1. Tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ tại thành phố Đà Nẵng; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đảm bảo các yêu cầu canh tác hữu cơ và chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn Quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

2. Phối hợp cung cấp các thông tin sau khi được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm được sản xuất phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc gia về nông nghiệp hữu cơ gồm: tên cơ sở, địa điểm sản xuất, tên sản phẩm, quy mô sản xuất, khối lượng sản phẩm dự kiến/năm, thời hạn hiệu lực Giấy chứng nhận cho cơ quan quản lý địa phương và thành phố để theo dõi, quản lý./.